



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,532,249,872,464	2,365,517,728,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,129,458,510,937	819,215,662,212
1. Tiền	111		139,458,510,937	117,849,884,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		990,000,000,000	701,365,777,778
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	507,827,938,000	637,947,938,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		74,767,938,000	74,767,938,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		433,060,000,000	563,180,000,000
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685,245,490,876	708,533,587,442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	115,918,002,229	61,389,880,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116,994,671,094	87,881,783,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		133,408,293,161	111,229,430,764
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	318,924,524,392	448,032,492,309
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		162,791,024,191	156,807,999,437
1. Hàng tồn kho	141	5	163,074,861,031	156,807,999,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(283,836,840)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,926,908,460	43,012,541,568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,922,231,866	4,440,143,874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41,055,243,212	37,787,855,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		949,433,382	784,541,946
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,091,488,605,662	6,028,267,247,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,406,658,687,336	1,419,544,876,321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,327,089,277,999	1,345,746,466,984
6. Phải thu dài hạn khác	216		79,569,409,337	73,798,409,337
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1,243,484,756,394	1,278,090,939,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,176,339,161,401	1,209,896,712,326
- Nguyên giá	222		1,568,891,444,332	1,700,702,831,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392,552,282,931)	(490,806,118,996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	67,145,594,993	68,194,227,377
- Nguyên giá	228		80,744,601,210	80,744,601,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,599,006,217)	(12,550,373,833)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		274,538,192,315	125,145,930,499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	274,538,192,315	125,145,930,499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,060,457,383,857	3,101,606,455,334
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,129,599,895,419	2,090,422,884,657
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,035,595,276,642	1,035,595,276,642
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,288,294,035	52,288,294,035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(157,026,082,239)	(76,700,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106,349,585,760	103,879,045,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	106,349,585,760	103,879,045,800
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,623,738,478,126	8,393,784,976,316
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,313,386,328,165	2,822,789,998,377
I. Nợ ngắn hạn	310		1,096,361,220,301	765,530,413,011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94,793,750,286	164,628,547,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,151,820,387	6,767,799,973
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	490,324,341	659,530,633
4. Phải trả người lao động	314		11,022,716,138	14,062,128,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4,323,372,221	2,667,057,780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		426,000,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	676,096,575,077	436,541,355,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	271,640,220,841	111,653,267,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,416,441,010	28,124,725,788
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,217,025,107,864	2,057,259,585,367
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	26,562,816,000	26,562,816,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,739,500,000	1,952,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	86,372,730	86,372,730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,188,636,419,134	2,028,657,896,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,310,352,149,961	5,570,994,977,939
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,276,908,684,429	5,536,256,003,114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,332,838,393	270,680,157,078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,294,908,483	2,975,185,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,037,929,910	267,704,971,894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		235,664,195,144	235,664,195,144

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33,443,465,532	34,738,974,825
1. Nguồn kinh phí	431		33,443,465,532	34,738,974,825
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,623,738,478,126	8,393,784,976,316

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		Năm 2016	
		Quý 2	Lũy kế 6 tháng	Quý 2	Lũy kế 6 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	359,734,971,757	646,013,143,209	136,202,848,658	254,047,281,918
2. Các khoản giảm trừ	2				
- Chiết khấu thương mại	4				
- Giảm giá hàng bán	5				
- Hàng bán bị trả lại	6				
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	359,734,971,757	646,013,143,209	136,202,848,658	254,047,281,918
4. Giá vốn hàng bán	11	331,581,408,853	603,105,480,806	130,948,574,439	240,566,288,689
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	28,153,562,904	42,907,662,403	5,254,274,219	13,480,993,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	121,614,028,532	144,232,217,052	60,931,289,646	98,390,958,904
7. Chi phí tài chính	22	100,923,101,400	99,700,184,890	15,384,327,313	20,976,209,602
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,393,116,099	15,951,084,250	8,186,001,812	13,385,941,844
8. Chi phí bán hàng	24	9,733,846,546	17,331,674,365	4,938,125,064	8,118,779,891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35,917,389,924	65,690,535,746	43,565,082,744	79,514,445,197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3,193,253,566	4,417,484,454	2,298,028,744	3,262,517,443
11. Thu nhập khác	31	65,080,556	543,585,426	388,600,805	661,078,564
12. Chi phí khác	32	456,193,440	923,139,970	7,107,087	73,577,908
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(391,112,884)	(379,554,544)	381,493,718	587,500,656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2,802,140,682	4,037,929,910	2,679,522,462	3,850,018,099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2,802,140,682	4,037,929,910	2,679,522,462	3,850,018,099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2017	6 tháng Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,037,929,910	3,850,018,099
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60,700,031,149	36,601,694,831
- Các khoản dự phòng	03		80,326,082,239	3,391,552,934
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,171,824,433)	(4,215,224,775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144,415,489,418)	(88,722,459,970)
- Chi phí lãi vay	06		15,951,084,250	13,385,941,844
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,427,813,697	(35,708,477,037)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(113,186,627,980)	(117,691,032,966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,983,024,754)	(75,036,907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		187,962,431,553	(13,426,224,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,975,965,370)	(21,340,791,663)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,828,012,250)	(11,377,881,421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,175,990,994)	(10,720,961,079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,240,623,902	(210,340,405,975)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(249,185,617,264)	(334,147,053,193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,646,932,261)	(1,121,774,122,816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		138,261,000,000	65,544,286,359
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,731,389,996)	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			26,571,553,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287,201,747,941	266,896,571,616
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc	30			(2,498,805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125,898,808,419	(1,099,911,263,839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		376,982,855,837	1,808,211,197,859
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(246,879,439,433)	(469,725,148,098)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130,103,416,404	1,338,486,049,761

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2017	6 tháng Năm 2016
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		310,242,848,725	28,234,379,947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		819,215,662,212	1,712,384,244,945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,129,458,510,937	1,740,618,624,892

Hà Nội, ngày....tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010. Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- '- nhà cửa 5 – 50 năm
- '- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- '- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- '- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- '- tài sản khác 4 – 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

10. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1,104,975,196	2,233,016,476
Tiền gửi ngân hàng	138,353,535,741	115,616,867,958
Các khoản tương đương tiền	990,000,000,000	701,365,777,778
Cộng	1,129,458,510,937	819,215,662,212

Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chứng khoán kinh doanh	74,767,938,000	74,767,938,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	433,060,000,000	563,180,000,000
Cộng	507,827,938,000	563,180,000,000

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP May Bình Minh	2,826,807,981	303,911,995
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	3,642,364,920	3,133,206,691
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	3,540,992,081	933,134,194
Công ty CP Siêu thị Vinmart	-	3,829,369,927
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài nguyên	6,843,696,748	5,932,329,420
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	1,302,086,610	537,211,802
Công ty CP Vinatex Quốc tế	2,028,021,293	-
ZEN-SHIN CO., LTD.	9,040,952,713	1,101,506,669
ASMARA INTERNATION LIMITED	812,178,744	5,666,563,571
JINJIANG HENGFENG IMP AND EXP TRADING CO., LTD	4,463,359,884	5,271,884,276
Gold Mark Development Ltd	1,834,374,897	-
Công ty TNHH MTV The Blues	3,234,809,600	-
BILICILER TEKSTIL ORME SAN.VE TIC. LTD.STI.	5,951,837,613	-
FOREVER WINNER INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	13,274,167,347	-
TUBAS TEKSTIL URUNLERI BOYAMA SANAYI VE TIC.A.S	8,285,972,262	-
Các công ty khác	48,836,379,536	42,417,570,466
Cộng:	115,918,002,229	61,389,880,675

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	1,470,042,156
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	64,999,388,608	64,999,388,608
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	5,915,611,347	9,460,000,000
Tổng Công ty CP Phong phú	-	6,500,000,000
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	3,023,251,050	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	38,000,000,000	8,800,000,000
Cty Tài chính CP Dệt may VN	-	-
	133,408,293,161	111,229,430,764

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	75,987,039,404	75,987,039,404
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	80,469,325,273	79,734,628,980
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	215,093,620,160	213,132,524,928
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	526,366,179,246	521,421,854,424
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	20,039,905,918	19,767,954,996

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	211,796,516,191	209,863,483,956
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	37,641,669,684	37,239,832,800
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	159,695,022,123	188,208,147,496
Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ	-	391,000,000
	1,327,089,277,999	1,345,746,466,984

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu về cổ phần hóa	5,102,833,324	5,011,933,324
Phải thu về cổ tức	231,982,362,816	382,422,718,083
Phải thu lãi cho vay	7,039,456,183	6,537,193,943
Phải thu vốn góp vào Dự án Đồng Mai	22,500,000,000	22,500,000,000
Lãi tiền gửi	9,843,573,333	10,554,168,887
Phải thu tổng công ty miền Nam	21,245,408,483	10,095,645,609
Phải thu khác	21,210,890,253	10,910,832,463
Cộng	318,924,524,392	448,032,492,309

Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi đường	4,681,931,890	28,761,334,057
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	112,190,208,604	51,925,698,819
Thành phẩm tồn kho	31,046,351,488	46,568,332,445
Công cụ, dụng cụ	52,589,112	680,168,470
Hàng hóa gửi bán	-	5,874,196,241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,697,186,979	21,959,858,368
Hàng hoá tồn kho	406,592,958	1,038,411,037
Cộng	163,074,861,031	156,807,999,437

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	471,636,796,240	1,146,838,940,956	48,417,663,440	33,809,430,686	1,700,702,831,322
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới</i>	360,313,636	1,507,354,835	4,936,454,545	-	6,804,123,016
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	661,033,306	7,152,325,516	-	-	7,813,358,822
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang CCDC theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang TCT Miền Bắc</i>	-	(142,896,605,192)	(3,490,900,000)	(41,363,636)	(146,428,868,828)
Số cuối kỳ	472,658,143,182	1,012,602,016,115	49,863,217,985	33,768,067,050	1,568,891,444,332
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	181,368,550,900	275,412,312,617	20,225,206,717	13,800,048,762	490,806,118,996
Khấu hao trong kỳ	10,179,870,590	33,785,863,209	2,247,940,206	1,515,737,992	47,729,411,997
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Tăng do sáp nhập</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang CCDC theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang TCT Miền Bắc</i>	-	(142,718,441,791)	(3,223,442,635)	(41,363,636)	(145,983,248,062)
Số cuối kỳ	191,548,421,490	166,479,734,035	19,249,704,288	15,274,423,118	392,552,282,931
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	290,268,245,340	871,426,628,339	28,192,456,723	20,009,381,924	1,209,896,712,326
Số cuối kỳ	281,109,721,692	846,122,282,080	30,613,513,697	18,493,643,932	1,176,339,161,401

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	1,910,752,000	80,744,601,210
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78,833,849,210	1,910,752,000	80,744,601,210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	11,643,901,504	906,472,329	12,550,373,833
Khấu hao trong năm	819,365,388	229,266,996	1,048,632,384
Số cuối kỳ	12,463,266,892	1,135,739,325	13,599,006,217
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67,189,947,706	1,004,279,671	68,194,227,377
Số cuối kỳ	66,370,582,318	775,012,675	67,145,594,993

Xây dựng cơ bản dở dang	Năm kết thúc	
	6 tháng đầu năm 2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ	125,145,930,499	871,558,660,940
Tăng trong năm	171,734,791,261	443,286,267,272
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(12,553,797,782)	(36,080,968,422)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(1,375,602,000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7,813,358,822)	(924,497,204,739)
Chuyển sang CCDC		
Bàn giao cho TCT Miền Nam	(1,975,372,841)	(148,232,129,565)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc		(79,513,092,987)
Khác		
Số dư cuối kỳ	274,538,192,315	125,145,930,499

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Nhà máy Sợi Nam Định	22,955,681,473	21,985,386,962
Nhà máy Sản xuất vải Yarn Dyed	93,136,669	13,410,122,957
Nhà máy Sợi Phú Cường	28,461,701,289	20,766,833,497
Nhà máy May Cần Thơ	7,362,705,305	1,899,975,723
Nhà máy May Bạc Liêu	14,340,883,586	14,048,857,262
Nhà máy May Quảng Bình	14,806,400,493	5,557,770,050
Nhà máy May Tuyên Quang	166,304,010,955	29,215,075,863
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	8,108,192,709	6,335,837,250
Các công trình khác	12,105,479,836	11,926,070,935
	274,538,192,315	125,145,930,499

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

	30/06/2017	01/01/2017
- Đầu tư vào công ty con	2,129,599,895,419	2,090,422,884,657
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,035,595,276,642	1,035,595,276,642
- Đầu tư dài hạn khác	52,288,294,035	52,288,294,035
	3,217,483,466,096	3,178,306,455,334
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157,026,082,239)	(76,700,000,000)
	3,060,457,383,857	3,101,606,455,334

CP trả trước DH	Chi phí đất trả trước	Chi phí thuê nhà xưởng	Công cụ dụng cụ	Lợi thế kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	33,591,876,497	29,927,272,719	14,666,781,925	1,872,985,960	15,146,064,363	8,674,064,336	103,879,045,800
Tăng trong kỳ	-	-	2,161,630,257	-	-	972,607,982	3,134,238,239
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5,800,000,000	-	-	-	6,753,797,782	12,553,797,782
Phân bổ trong kỳ	(823,607,541)	(2,640,606,060)	(5,367,178,441)	(936,492,978)	(1,514,606,435)	(1,935,004,606)	(13,217,496,061)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Ban giao chi nhanh	-	-	-	-	-	-	-
Tang/Giam khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32,768,268,956	33,086,666,659	11,461,233,741	936,492,982	13,631,457,928	14,465,465,494	106,349,585,760

Vay ngắn hạn và dài hạn

Vay và nợ ngắn hạn

Ngân Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh - USD	3,104,668,410	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	125,348,346,100	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Sài Gòn	-	15,056,735,364
Ngân hàng Công Thương - CN Nam Thừa Thiên Huế	25,410,765,146	15,747,976,375
Ngân hàng Công Thương - CN Thừa Thiên Huế	-	3,370,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà nội	2,885,975,271	9,176,044,999
Ngân hàng BIDV - CN Phú Xuân	21,926,286,415	-

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình	3,750,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	19,665,194,121	2,836,585,830
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	6,594,805,879	6,603,494,659
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VNĐ	500,000,000	377,297,515
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	23,862,960,000	17,942,442,444
Ngân hàng Quốc tế VN - USD	3,283,807,884	1,061,568,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	4,335,475,455	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	30,971,936,160	31,012,742,400

30/06/2017

01/01/2017

178,676,041,342

43,350,756,738

92,964,179,499

68,302,511,212

Vay và nợ dài hạn	2,188,636,419,134	2,028,657,896,637
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	3,760,940,340	-
Ngân hàng Quốc tế VN USD	9,547,428,666	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	-	-
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	12,063,660,582	11,188,489,862
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	176,767,153,200	172,736,813,940
Ngân hàng Vietcombank -HCM - DA Bạc Liêu VNĐ	-	-
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	74,196,107,925	-
Ngân hàng SHB	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	193,606,881,574	209,368,334,304
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VNĐ	20,810,282,176	23,411,567,449
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	37,091,211,819	43,278,387,442
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	98,922,087,733	98,322,819,893
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình VNĐ	47,685,397,377	30,779,304,069
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình USD	28,515,788,005	-
Ngân hàng Công thương - CN Hoàn Kiếm VNĐ	42,143,001,457	16,833,233,106
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	3,226,999,071	-
Ngân hàng Phát Triển Châu Á - ADB - VNĐ	3,684,504,510	-
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,436,614,974,699	1,422,738,946,572
	2,460,276,639,975	2,140,311,164,586

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	942,575,964	1,045,514,062
Lãi vay phải trả	-	1,762,528,380
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	3,545,248,287
Phải trả các công ty liên quan	7,307,093,224	6,962,047,514
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	363,057,205,021	364,061,259,133
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	2,482,929,756	2,164,282,867
Phải trả cho các trường đào tạo	41,629,324,063	47,184,176,063
Cổ tức phải trả	250,162,797,125	217,399,500
Phải trả khác	1,670,156,034	4,149,654,038
Tổng cộng	676,096,575,077	436,541,355,447

Doanh thu	6 tháng đầu năm		6 tháng đầu	
	Quý 2 năm 2017	2017	Quý 2 năm 2016	năm 2016
Tổng doanh thu	359,734,971,757	646,013,143,209	136,202,848,658	254,047,281,918
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	349,636,148,238	627,269,849,171	125,723,046,447	231,122,541,510
Doanh thu cho thuê văn phòng	7,953,234,703	16,368,771,458	6,179,408,536	13,740,192,705
Doanh thu phí tham gia TĐ	-	15,000,000	-	30,000,000
Doanh thu hội chợ	-	-	-	-
Doanh thu khác	2,145,588,816	2,359,522,580	4,300,393,675	9,154,547,703
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	359,734,971,757	646,013,143,209	136,202,848,658	254,047,281,918

Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm		6 tháng đầu	
	Quý 2 năm 2017	2017	Quý 2 năm 2016	năm 2016
Doanh thu từ cổ tức	96,447,004,426	103,410,341,152	35,917,027,813	44,169,532,213
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	1,146,894,177	1,191,125,246
Lãi đánh giá khoản đầu tư	-	-	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	13,766,215,539	35,596,014,660	22,331,483,290	44,050,142,889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	857,784,865	1,185,672,865	1,092,319,633	1,511,777,393
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	837,303,840	1,464,140,842	-	7,024,806,927
Doanh thu tài chính khác	2,576,031,862	2,576,047,533	443,564,733	443,574,236
Tổng cộng	114,484,340,532	144,232,217,052	60,931,289,646	98,390,958,904

Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm		6 tháng đầu	
	Quý 2 năm 2017	2017	Quý 2 năm 2016	năm 2016
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	506,132,631.00	688,340,378
Chi phí lãi vay	2,393,116,099	15,951,084,250	8,186,001,812.00	13,385,941,844
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	88,516,233,855	80,326,082,239	3,391,552,934.00	3,391,552,934
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	652,709,094	1,171,824,433	217,289,537.00	427,024,047
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,514,606,435	1,514,606,435	2,809,582,152.00	2,809,582,152
Chi phí tài chính khác	736,587,533	736,587,533	273,768,247.00	273,768,247
Tổng cộng	93,813,253,016	99,700,184,890	15,384,327,313	20,976,209,602

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Văn Tân

